

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/DS-ST

Ngày: 30-6-2020

V/v tranh chấp:

“Hợp đồng cầm cố Quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Công Đức**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Tấn Tài**

2. Bà **Hoàng Thị Thiện Lai**

Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Phước Sang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:

Bà **Đoàn Thụy Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số: 212/2015/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2015 về tranh chấp **“Hợp đồng Cầm cố Quyền sử dụng đất”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2020/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Minh K**, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1955 (Vắng mặt)

Ông **Huỳnh Văn B**, sinh năm 1949 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp PT1, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường THĐ (núi dài), ấp LH, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngân hàng TMCP ĐA

Trụ sở: Số 130 PDL, P3, quận PN, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Phương B** – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Anh K** – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP ĐA – Chi nhánh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Anh K: Ông **Bạch Ngọc H** – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng TMCP ĐA – Phòng giao dịch huyện CM (Vắng mặt)

Cục Thi hành án dân sự tỉnh AG (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 22 TT, phường MQ, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Bà **Nguyễn Thị Kim O**, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp MA, xã NM, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải nguyên đơn Phạm Minh K trình bày: Vào ngày 05/12/2012, ông có cổ đất của vợ chồng ông Huỳnh Văn B và bà Lê Thị N diện tích 15 công (qua đo đạc thực tế 16.023m²) tại ấp PH1, xã KT, huyện CM, tỉnh An Giang với số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn là 02 năm, tính từ ngày 15/12/2012 đến ngày 15/12/2014, nhưng khi hết hạn cổ đất, vợ chồng ông B không chuộc lại đất. Phần đất trên thế chấp tại Ngân hàng TMCP ĐA. Sau đó, diện tích đất trên đã được thi hành án và đã bán cho bà Nguyễn Thị Kim O. Hiện nay bà O đang canh tác. Nay ông yêu cầu hủy Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông với ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N. Buộc ông B, bà N trả lại ông số tiền 300.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N trình bày, thừa nhận vợ chồng ông có hợp đồng cầm cố đất như ông K trình bày. Ông B, bà N đồng ý hủy hợp đồng cầm cố đất và trả lại 300.000.000đ tiền cổ đất cho ông K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng TMCP ĐA do ông Bạch Ngọc H đại diện trình bày, Bản án số 69 ngày 10/11/2014 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, buộc ông B, bà N trả Ngân hàng số tiền 1.310.500.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng đã ký kết. Hiện, đã thi hành án xong, nên ông yêu cầu hòa giải, xét xử vắng mặt.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM và Cục Thi hành án dân sự tỉnh AG, trình bày, theo Quyết định thi hành án số 625 ngày 13/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, thi hành bản án số 69 ngày 10/11/2014 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, buộc ông B, bà N trả Ngân hàng 1.310.500.000 đồng và lãi suất theo hợp đồng đã ký kết. Cơ quan Thi hành án đã tiến hành cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và bán đấu giá theo quy định, người trúng đấu giá là bà Nguyễn Thị Kim O và đã thi hành xong. Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM và Cục Thi hành án dân sự tỉnh AG có yêu cầu hòa giải, xét xử vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị Kim O trong quá trình giải quyết đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án của ông Phạm Minh K và được triệu tập họp lệ để giải quyết, nhưng bà không có ý kiến và vắng mặt trong các phiên hòa giải nên không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa, ông K vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Bà Lê Thị N, ông Huỳnh Văn B, bà Nguyễn Thị Kim O đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ 2, nhưng ông B, bà N, bà O vắng mặt không lý do.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM, Cục Thi hành án dân sự tỉnh AG và Ngân hàng TMCP ĐA có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết:

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 15/12/2012, giữa ông Phạm Minh K với ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N vô hiệu.

Buộc ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N trả ông Phạm Minh K 300.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về hình thức: Ông Phạm Minh K khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất với ông Huỳnh Văn B và bà Lê Thị N, căn cứ Điều 26, 36 của Bộ Luật Tố tụng dân sự, Tòa án Nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bà Lê Thị N, ông Huỳnh Văn B, bà Nguyễn Thị Kim O đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa, nhưng ông B, bà N, bà O vắng mặt không lý do. Cục Thi hành án dân sự tỉnh AG, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM và Ngân hàng TMCP ĐA có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N, Cục Thi hành án dân sự tỉnh AG, Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM và Ngân hàng TMCP ĐA là có căn cứ.

[2]- Về nội dung: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, ông Phạm Minh K yêu cầu hủy Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông với ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N và trả lại ông số tiền cầm cố đất 300.000.000 đồng. Ông B, bà N đồng ý theo yêu cầu của ông K.

Xét yêu cầu của ông K, Hội đồng xét xử nhận thấy, ngày 15/12/2012 giữa ông K với ông B, bà N có ký kết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất diện tích 16.023m² (qua đo đạc thực tế), đây là giao dịch dân sự phát sinh trong nhân dân không được pháp luật thừa nhận và điều chỉnh, nên hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 15/12/2012 giữa ông Phạm Minh K với ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N vô hiệu tại thời điểm ký kết theo quy định tại Điều 122, 123 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 131 Bộ luật dân sự xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu ông B, bà N hoàn trả ông K số tiền 300.000.000 đồng.

[2.1]- Đối với diện tích đất 16.023m² (qua đo đạc thực tế) đã được Cơ quan Thi hành án bán đấu giá tài sản cho bà Nguyễn Thị Kim O là người trúng đấu giá theo qui định để thi hành cho Ngân hàng TMCP ĐA, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.2]- Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM và Cục Thi hành án dân sự tỉnh AG, Ngân hàng TMCP ĐA, bà Nguyễn Thị Kim O là những người thực hiện bán đấu giá và người trúng đấu giá theo quy định, nên không đề cập đến trách nhiệm trong vụ án này.

[3]- Đối với chi phí định giá 800.000đồng và chi phí đo đạc 1.330.000 đồng, tổng cộng 2.130.000đồng, do được chấp nhận yêu cầu nên ông Phạm Minh K không phải chịu chi phí này (ông K đã nộp xong), ông B, bà N phải hoàn trả lại cho ông K số tiền chi phí đo đạc, định giá 2.130.000đồng.

[4]- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông B, bà N thuộc trường hợp không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Điều 26, 36, 39, 144, 147, 157, 165, 166, 227 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 122, 123 và Điều 131 Bộ luật dân sự.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Minh K.**

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 15/12/2012, giữa ông Phạm Minh K với ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N vô hiệu.

Buộc ông Huỳnh Văn B, bà Lê Thị N trả ông Phạm Minh K 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Lê Thị N, ông Huỳnh Văn B phải chịu chi phí định giá và đo đạc 2.130.000đ (Hai triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng), ông K đã nộp xong, ông B, bà N phải hoàn trả lại cho ông K số tiền chi phí đo đạc, định giá 2.130.000đ (Hai triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông B, bà N thuộc trường hợp không phải chịu án phí.

Ông Phạm Minh K được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 7.500.000đ (Bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0003445 ngày 31/3/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt Bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Đức

Hướng dẫn sử dụng mẫu bản án sơ thẩm:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại mục 2 Phần 1 Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể để việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2005 có số 108 thì ghi: Số. 108/2005/HNGĐ-ST).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ đủ họ và tên của Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa và tên của Tòa án, nơi Thư ký Tòa án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn lại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 3 năm 2005 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công Ki" bằng chữ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2005/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì đã ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì còn ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Tháng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là luật sư thì ghi là luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Trong phần này ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., nếu có). nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).

Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày tháng... năm..., nếu có) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm bị đơn là... có yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là...(nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(25) Trong phần này ghi nhận định của Tòa án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận lòng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm.

khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về tổng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

(27) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì còn ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản chính).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)